

Số: /KSBT-DVTYT
V/v báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026.

THƯ MỜI BÁO GIÁ
(Dịch vụ Tư vấn đấu thầu)

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ Tư vấn đấu thầu.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng có nhu cầu thuê đơn vị tư vấn gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm nước nguồn ngân sách năm 2026, bằng hình thức Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng, phương thức 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ. **Dự kiến giá gói thầu 1.541.083.141 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi một triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi một đồng).**

Danh mục hàng hoá tại Phụ lục đính kèm

Yêu cầu :

- 01 Đơn vị tư vấn : Lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT
- 01 Đơn vị tư vấn : Thẩm định E-HSDT và thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu.
- Một Đơn vị chỉ được chào giá 01 trong 02 gói tư vấn (Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT hoặc Thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT), không chào giá cả 02 gói tư vấn.

Để có cơ sở lựa chọn đơn vị tư vấn cho gói thầu trên, Trung tâm kính mời các đơn vị Tư vấn đấu thầu quan tâm, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn đấu thầu gói thầu vắng xin gửi hồ sơ chào giá theo các thông tin như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng .

Địa chỉ Số 84 Nguyễn Tất Tố, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 0225.3842.878, Email: duoc.cdchp@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng - Số 84 Nguyễn Tất Tố, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Nhận qua email: duoc.cdchp@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 8h ngày 12 tháng 6 năm 2026, đến trước 17h ngày 16 tháng 6 năm 2026.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Bảng chào giá: Có đầy đủ chữ ký, con dấu đại diện pháp nhân, thời hạn hiệu lực của báo giá và mức thuế GTGT
2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng
3. Thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng: Quý II năm 2026

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng kính mời các đơn vị gửi báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P. TCKT; P.KHNV;
- K. TTGDSK (đăng website CDC);
- HTMĐT;
- Lưu: VT, D-VTYT.

GIÁM ĐỐC

Đông Trung Kiên

Phụ lục Danh mục hàng hoá

(Kèm theo Thư mời báo giá số /TM-KSBT ngày tháng 6 năm 2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	Hãng/ Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền
	Phần I			Các loại ống chuẩn độ dùng cho xét nghiệm lý hóa				
1	Ống chuẩn độ AgNO ₃ 0.1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ AgNO ₃ sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(AgNO ₃) = 0.1 mol/ l	Ống	1	2.700.000	2.700.000
2	Ống chuẩn độ Axit oxalic 0.1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ axit oxalic sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(C ₂ H ₂ O ₄) = 0.05 mol/ l	Ống	1	1.667.000	1.667.000
3	Ống chuẩn độ HCl 0.1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ HCl sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(HCl) = 0.1 mol/ l	Ống	1	686.880	686.880
4	Ống chuẩn độ HCl 1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ HCl sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(HCl) = 0.1 mol/ l	Ống	1	750.000	750.000
5	Ống chuẩn độ NaOH 0.1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ NaOH sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(NaOH) = 0.1 mol/ l	Ống	1	750.000	750.000
6	Ống chuẩn độ Titriplex III 0.1N	Ống	Merck - Đức	Ống chuẩn, nồng độ sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(Na ₂ -EDTA.2H ₂ O)= 0.1 mol/ l	Ống	1	950.000	950.000
7	Chuẩn NH ₄ ⁺	Chai 500mL	Merck - Đức	Chuẩn, nồng độ (NH ₄ ⁺): 1000 mg/ l	chai	1	2.010.000	2.010.000
8	Chuẩn Sulfat SO ₄ ²⁻	Chai 500ml	Merck - Đức	Chuẩn (SO ₄ ²⁻) 1000mg/ l trong nước	Chai	1	2.090.000	2.090.000
9	Dung dịch chuẩn độ KMnO ₄ 0.1N	Chai 1L	Merck - Đức	Dung dịch chuẩn, nồng độ KMnO ₄ sau khi pha loãng đến 1 lít là: C(KMnO ₄) = 0.02 mol/ l	Chai	1	1.620.000	1.620.000
10	Dung dịch chuẩn pH10	Chai 1L	Merck - Đức	Dung dịch chuẩn pH10. (boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide), traceable to SRM from	Chai	1	1.730.000	1.730.000

				NIST and PTB pH 10.00 (20°C) Certipur				
11	Dung dịch chuẩn pH4	Chai 1L	Merck - Đức	Dung dịch chuẩn pH4 (citric acid/sodium hydroxide/hydrogen chloride), traceable to SRM from NIST and PTB pH 4.00 (20°C) Certipur	Chai	1	750.000	750.000
12	Dung dịch chuẩn pH7	Chai 1L	Merck - Đức	Dung dịch chuẩn pH7 (di-sodium hydrogen phosphate/potassium dihydrogen phosphate), traceable to SRM from NIST and PTB pH 7.00 (20°C) Certipur®	Chai	1	790.000	790.000
13	Bộ chuẩn độ đục	Bộ/4 lọ	Hanna - Romani	Chuẩn độ đục HI88703-11 là cách đơn giản dùng để đo và hiệu chuẩn máy đo độ đục thang đo từ 0 đến 4000 NTU. Chuẩn độ đục Hanna được làm dựa theo tiêu chuẩn chính NIST và cung cấp kèm giấy chứng nhận phân tích. Giấy chứng nhận phân tích cung cấp số lô sản xuất, giá trị tham chiếu, và ngày hết hạn. Cung cấp kèm chứng chỉ phân tích Chuẩn độ đục AMCO AEPA-1	Bộ	1	4.210.000	4.210.000
	Phần II			Các loại acid xét nghiệm				
14	Acid HCl đậm đặc	Chai 1 lit	Merck - Đức	Assay (HCl): 36.5–38.0%, For Analysis	chai	1	700.000	700.000
15	Acid HCl đậm đặc	Chai 1 lit	Merck - Đức	Assay (HCl): 35.5-36.5 % , suprapur	chai	1	857.000	857.000
16	Axit acetic	Chai 1L	Merck - Đức	Assay \geq 99.8 %; acetaldehyde \leq 2 ppm	Chai	1	870.000	870.000
17	Axit nitric đặc	Chai 1L	Merck - Đức	Loại For Analysis, Assay \geq 65.0 %	Chai	1	700.000	700.000

18	Axit nitric đặc	Chai 1L	Merck - Đức	Loại suprapur, Assay $\geq 65.0 \%$	Chai	1	700.000	700.000
19	Axit ortho – phosphoric	Chai 1L	Merck - Đức	Tinh khiết $\geq 85,0 \%$ Màu sắc ≤ 10 Hazen Clorua (Cl) ≤ 2 ppm Flo (F) ≤ 1 ppm Nitrat (NO ₃) ≤ 3 ppm Photphit và Hipophotphit (tính theo H ₃ PO ₃) ≤ 20 ppm Hipophotphit	Chai	1	2.470.000	2.470.000
20	Axit sulfuric đặc	Chai 1L	Merck - Đức	Tinh khiết $\geq 98\%$ (định lượng kiềm) tạp chất $\leq 0,0002\%$ Các chất khử kali pemanganat (tính theo SO ₂) tàn lửa $\leq 0,0005\%$ màu sắc APHA: ≤ 10 pH 0,3 (25 °C, 49 g/L trong H ₂ O)	Chai	1	972.000	972.000
21	Chuẩn Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Chai 50mg	LGC- Đức	Purity $99.46 \pm 0.5\%$ (g/g)	Chai	1	3.806.000	3.806.000
22	Potassium chromate	Chai 250g	Merck - Đức	Assay $\geq 99.5 \%$; Pb $\leq 0.005 \%$; Chất không tan trong nước $\leq 0.005 \%$	Chai	1	1.825.200	1.825.200
23	Monuron	Lọ 100 mg	CPA CHEM	Purity $\geq 98.8\%$	Chai	1	1.593.000	1.593.000
	Phần III			Hóa chất cơ bản dùng cho xét nghiệm lý hóa				
24	NaOH	Chai 1kg	Merck - Đức	Assay $\geq 99.0 \%$; Cacbonat $\leq 1.0 \%$;	Chai	1	730.000	730.000
25	NH ₃ 25%	Chai 1L	Merck - Đức	Assay 25-30 %; Clo ≤ 0.5 ppm	Chai	1	470.000	470.000

26	KCl	Chai 1Kg	Merck - Đức	Potassium chloride EMSURE: mã 1049361000 Assay $\geq 99.5\%$, In water insoluble matter (10%, water) $\leq 0.001\%$, pH 5.5- 8.0, Br $\leq 0.05\%$, I $\leq 0.05\%$, PO ₄ \leq 0.0005%, SO ₄ $\leq 0.005\%$, Heavy metals (ACS) $\leq 0.0005\%$, Fe $\leq 0.0003\%$,	Chai	1	980.000	980.000
27	NaHCO ₃	Chai 1Kg	Merck - Đức	Assay $\geq 99\%$ tạp chất $\leq 0,0065\%$ chất khử Iod (tính theo I), $\leq 0,015\%$ chất không tan Bay hơi $\leq 0,2\%$ mất mát khi sấy, Gel silica	Lọ	1	633.000	633.000
28	Na ₂ CO ₃	Lọ 500g	Merck - Đức	Tinh khiết $\geq 99,9\%$ trên cơ sở khô (định lượng bằng axit) Dạng bột Độ tan: 212,5 g/L	Lọ	1	820.000	820.000
	Phần IV			Chất chuẩn dùng cho phân tích GCMS				
29	Thymol (5-Methyl-2-iso propylphenol)	Lọ 100g	Sigma - Mỹ	Tinh khiết $\geq 98.5\%$ Độ hòa tan : ethanol: 50 mg/mL Tỉ trọng : 0.965 g/mL at 25 °C (lit.)	Lọ	1	1.890.000	1.890.000
30	Methylene chloride, CH ₂ Cl ₂	Chai 2.5L	Merck - Đức	Purity $\geq 99.8 \%$, GCMS grade	Chai	2	3.641.000	7.282.000
31	Pentachlorophenol 13C6	Chai 10mg	LGC- Đức	Purity: 96,77 \pm 0.43 % (g/g)	Chai	1	20.931.000	20.931.000
32	Permethrin	Lọ 250mg	LGC- Đức	Purity: 98.1 \pm 1.03% (g/g)	Lọ	1	2.725.000	2.725.000
33	Propanil	Lọ 250mg	LGC -Đức	Purity 99.69 \pm 0.3% (g/g)	Lọ	1	3.717.000	3.717.000
34	1,3-dimethyl-2- nitrobenzene	Chai 250mg	LGC- Đức	Purity: 99.16 \pm 0.76 % (g/g)	Chai	1	2.036.000	2.036.000

35	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	Lọ 10mg	LGC- Đức	Assay 98.87 ± 0.32 % (g/g)	Lọ	1	4.779.000	4.779.000
36	2,4,6-Tribromophenol	Lọ 25mg	Mikromol	Assay $100.01 \pm 0,8\%$	Lọ	1	33.910.000	33.910.000
37	2,4-Dimethylphenol-3,5,6-d3	Lọ 250mg	CDN	Purity 98 atom % D, min 98% Chemical Purity	Lọ	1	12.220.000	12.220.000
38	Acetone	Chai 2.5L	Merck - Đức	Purity ≥ 99.8 %, GCMS grade	Chai	2	2.715.000	5.430.000
39	Barium chloride dihydrate	Chai 500g	Merck - Đức	Assay $\geq 99.0\%$; Kim loại nặng ≤ 0.0005 %	Chai	1	1.580.000	1.580.000
40	Benzo[a]pyrene- d12	Chai 10mg	LGC- Đức	Purity $97.83 \pm 1.18\%$ (g/g)	Chai	1	18.586.000	18.586.000
41	Carbazole	Lọ 100mg	LGC- Đức	Purity $99.03 \pm 0.3\%$ (g/g)	Lọ	1	1.859.000	1.859.000
	Phần V			Hóa chất dùng cho xét nghiệm vi sinh				
42	Baird parker agar (BP)	Hộp 500g	Merck - Đức	Thành phần: Hàm lượng (g/L) Peptone Casein 10,0 g Cao chiết thịt (Meat Extract) 5,0 g Cao chiết nấm men (Yeast Extract) 1,0 g Lithium Chloride 5,0 g Glycine 12,0 g Natri Pyruvate 10,0 g Agar 12,0 - 22,0 g pH cuối cùng (ở 25°C) $6,8 \pm 0,2$ Độ tan: 60,0 g/L Nguồn gốc, xuất xứ: G7	Hộp	3	4.320.000	12.960.000
43	Chất bổ sung CN	Hộp 10 lọ	Merck - Đức	Thành phần pha 1 lọ: Cetrinide 100mg; Nalidixic acid 7,5 mg Nguồn gốc xuất xứ: G7	Hộp	4	3.510.000	14.040.000

44	Thạch CCA	Hộp 500g	Merck - Đức	Thành phần trong 1 lít môi trường (g/L) Enzymatic Digest of Casein :1 g/l Yeast Extract: 2 g/l NaCl: 5 g/l NaH ₂ PO ₄ x 2 H ₂ O: 2.2 g/l Na ₂ HPO ₄ : 2.7 g/l Sodium Pyruvate: 1 g/l Sorbitol: 1 g/l Tryptophane: 1 g/l Tergitol® 7: 0.15 g/l 6-Chloro-3-indoxyl-beta- D- galactopyranoside: 0.2 g/l 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-D- glucuronic acid: 0.1 g/l Isopropyl-beta-D- thiogalactopyranoside: 0.1 Agar-agar: 10 g/l - pH 6,8 ±0,2 at 25 °C - Qui cách: 500 g/chai" Độ tan: 26,5 gram/ L Nguồn gốc, xuất xứ: G7	Hộp	2	10.800.000	21.600.000
45	Dung dịch nhũ tương lòng đỏ trứng có kali tellurit	Lọ 50ml	Merck - Đức	Sterile egg-yolk 200 ml; NaCl 4.25 g; potassium tellurite 2.1 g; distilled water to give a final volume of 1000 ml. Nguồn gốc xuất xứ: G7	Lọ	21	896.400	18.824.400
46	Ethyl Acetate	Chai 2.5L	Merck - Đức	Purity ≥ 99.8 %, GCMS grade	Chai	2	3.703.000	7.406.000
47	Glycerol	Chai 1L	Merck - Đức	Assay ≥ 99% Thông số kỹ thuật: Quy cách đóng gói: 2.5 l/can Mục đích: Dùng để pha chế môi trường bảo quản mẫu; bảo quản giống vi sinh vật. Nguồn gốc xuất xứ: G7	Chai	1	2.343.000	2.343.000

48	Huyết tương thỏ	Hộp 6 lọ	Merck - Đức	Thành phần: huyết tương thỏ đông khô Nguồn gốc xuất xứ: G7	Hộp	2	2.614.847	5.229.693
49	Thạch CN	Hộp 500g	Merck - Đức	Thành phần pha 1 lít môi trường: Enzymatic digest of gelatin 16 g; Casein hydrolysate 10 g; Potassium sulfate anhydrous 10 g; Magnesium chloride anhydrous 1.4 g; Agar 11-18g	Hộp	2	6.789.000	13.578.000
50	Thuốc thử Oxydase	Lọ 100 test	Oxoid - Anh	Typical Composition The reaction zone of a test-strip contains: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0.1 µmol; 1-naphthol 1.0 µmol. Nguồn gốc xuất xứ: G7	Lọ	2	4.350.000	8.700.000
B	DANH MỤC VẬT TƯ							
	Phần VI			Khí công nghiệp				
51	Khí Argon chạy thiết bị ICPMS	40 L/bình	Việt Nam	Độ tinh khiết 99,999%	Bình	10	450.000	4.500.000
52	Khí Heli chạy thiết bị ICPMS, GC-MS	40 L/bình	Việt Nam	Độ tinh khiết 99,999%	Bình	2	1.200.000	2.400.000
	Phần VII			Hoá chất dùng cho phân tích				
53	Triethanolamin	Chai	Merck - Đức	Assay ≥ 99%	Chai	1	3.983.100	3.983.100
54	Methanol	Chai 2.5L	Merck - Đức	Dùng cho GCMS . 99% . Tỉ trọng 0.791 g/mL at 25 °C (lit.)	Chai	3	1.657.000	4.971.000
55	Sodium nitroprusside dihydrate	Lọ	Merck - Đức	Assay 99.0- 102.0 %	Lọ	1	2.556.968	2.556.968
56	MgEDTA	Chai	Merck - Đức	Độ tinh khiết ≥ 99,0%.	Chai	1	2.453.000	2.453.000
57	Sodium Hypochloride Solution	Chai 500ml	Merck - Đức	> 5% (Kanto chemical)	Chai	1	1.026.000	1.026.000
58	Shimazine	Ống 1ml	LGC- Đức	Nồng độ 100 µg/ mL trong Acetonitril	Ống	1	880.000	880.000

59	Chrysene- d12	Ống 1ml	Acustandard	Nồng độ 4mg/ mL trong Dichloromethane	Ống	1	2.680.000	2.680.000
60	Phenanthrene- d10	Ống 1ml	Acustandard	Nồng độ 4mg/ mL trong Dichloromethan	Ống	1	2.680.000	2.680.000
61	Dung dịch chuẩn độ màu	Chai 500mL	Merck - Đức	Dung dịch chuẩn độ màu 500 Pt- Co	Chai	1	5.562.000	5.562.000
62	2-Chlorophenol-3,4,5,6- d4	Ống 1ml	LGC- Đức	Nồng độ 1000 µg/mL trong MeOH	Ống	1	2.530.000	2.530.000
63	Acenaphthene- d10	Ống 1ml	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong Toluene	Ống	1	2.110.000	2.110.000
64	Triphenylphosphate	Ống 1ml	LGC- Đức	Nồng độ 1000 µg/ mL trong Acetone	Ống	1	1.550.000	1.550.000
Phần VIII				Vật tư cho phân tích				
65	Ống fancel 15 mL	Hộp 25 cái	Kartell-Italia	Thẻ tích 15ml, Ống nhựa Fancel, kèm nắp	Cái	250	15.000	3.750.000
66	Ống fancel 50 mL	Hộp 25 cái	Microlab- Trung Quốc	Thẻ tích 50ml, Ống nhựa Fancel, kèm nắp	Cái	250	15.000	3.750.000
67	Phễu chiết thủy tinh có nắp	Cái	Biohall - Ấn Độ	Chất liệu thủy tinh Borosilicate - Thẻ tích 1000ml, khóa PTFE, 29/ 32; - Có chia vạch	Cái	1	2.268.000	2.268.000
68	Phễu thủy tinh	Cái	Trung quốc	Đường kính phễu 10-12 cm (2 kích thước khác nhau, 1 là 10cm, 2 là 12cm)	Cái	5	61.900	309.500
69	Cốc thủy tinh có mỏ 50mL	Cái	Isolab - Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có mỏ, 50ml	Cái	10	61.900	619.000
70	Cốc thủy tinh có mỏ 100mL	Cái	Isolab - Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có mỏ, 100ml	Cái	10	80.000	800.000
71	Quả bóp 3 van tự động	Cái	Isolab - Đức	Chất liệu cao su, 3 van tự động	Cái	10	325.000	3.250.000

72	Quả bóp đầu nhọn	Cái	Isolab - Đức	Chất liệu cao su, có đầu nhọn	Cái	10	100.000	1.000.000
73	Mycropipet loại 1-10mL	Cái	Isolab - Đức	Thẻ tích 1-10mL hấp tiệt trùng	Cái	1	3.571.000	3.571.000
74	Micropipet loại 0.1-1mL	Cái	Isolab - Đức	Thẻ tích 100-1000 ul hấp tiệt trùng	Cái	1	3.571.000	3.571.000
75	Bình tia nước cất	Cái	Azlon-Anh	Thẻ tích 500ml, chất liệu nhựa HDPE hoặc LDPE	Cái	3	357.000	1.071.000
76	Giấy parafilm dùng trong phòng thí nghiệm	Cuộn/ Cái	Marienfeld-Đức	Kích thước: ngang 10cm, dài 38.1m	Cuộn/ Cái	2	1.224.000	2.448.000
77	Giấy lọc đường kính 18	Hộp 100 cái	Newstar - Trung Quốc	Đường kính 18 cm, định tính	Hộp	10	250.000	2.500.000
78	Lọ nhỏ giọt nâu 125mL	Cái	Onelab - Trung Quốc	Chất liệu thủy tinh màu nâu, cổ nút mài, có công tơ hút nhỏ giọt. Dung tích 125ml	Cái	10	100.000	1.000.000
79	Lọ nhỏ giọt trắng 125mL	Cái	Onelab - Trung Quốc	Chất liệu thủy tinh màu trắng, cổ nút mài, có công tơ hút nhỏ giọt. Dung tích 125ml	Cái	10	90.000	900.000
80	Kẹp gấp bình tam giác 250mL	Cái	Onelab - Trung Quốc	Chất liệu inox	Cái	2	150.000	300.000
81	Giấy lọc định lượng	Cái	Trung Quốc	Giấy lọc định lượng phi 18cm	Cái	10	280.000	2.800.000
82	Màng lọc Nylon	Hộp 100 cái	Sartorius - Đức	Chất liệu Nylon, cỡ lọc 0.45 μ m, đường kính 47mm	Hộp	3	1.463.900	4.391.700
83	Màng lọc 0.45 μ m	Hộp 100 cái	Sartorius - Đức	Cellulose Acetate Membrane Filters, đường kính 47mm, cỡ lọc 0.45 μ m.	Hộp	3	1.443.300	4.329.900
84	Cuvet thạch anh	Chiếc	AS ON-Nhật	Thẻ tích 1 mL, 2 mặt trong suốt, kích thước ngoài 12.5 x 12.5 x 45 mm (Dùng cho máy Vuvis UV2900)	Chiếc	6	3.092.800	18.556.800
85	Đầu cân 10ml không lọc	Túi 100 chiếc	Isolab-Đức	Nhựa PP, dung tích 10ml	túi	4	3.265.300	13.061.200

86	Đầu cân 5ml không lọc	Túi 100 chiếc	Isolab-Đức	Nhựa PP, dung tích 5ml	túi	4	2.900.000	11.600.000
87	Đầu cân 10-100µl có lọc	Hộp 96 chiếc	Isolab-Đức	Đầu cân nhựa PP, 10-100µl, tiệt trùng	Hộp	6	345.000	2.070.000
88	Đầu cân 1-10µl có lọc	Hộp 96 chiếc	Isolab-Đức	Đầu cân nhựa PP, 1-10µl tiệt trùng	Hộp	6	350.000	2.100.000
89	cốc thủy tinh có mỏ	Chiếc	Isolab-Đức	Dung tích 50mL, Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có chia vạch	Chiếc	20	100.000	2.000.000
90	cốc thủy tinh có mỏ	Chiếc	Isolab-Đức	Dung tích 250mL, Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có chia vạch	Chiếc	20	160.000	3.200.000
91	cốc thủy tinh có mỏ	Chiếc	Isolab-Đức	Dung tích 500mL, Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có chia vạch	Chiếc	20	252.500	5.050.000
92	cốc thủy tinh có mỏ	Chiếc	Isolab-Đức	Dung tích 1000mL, Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có chia vạch	Chiếc	20	292.900	5.858.000
93	Bình tam giác	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có vạch chia, miệng hẹp, Dung tích 100mL	Chiếc	50	202.000	10.100.000
94	Bình tam giác	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có vạch chia, miệng hẹp, Dung tích 250mL	Chiếc	50	262.600	13.130.000
95	Bình tam giác	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, có vạch chia, miệng hẹp, Dung tích 500mL	Chiếc	20	360.800	7.216.000
96	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 10mL	Chiếc	20	160.000	3.200.000
97	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 20mL	Chiếc	20	230.000	4.600.000
98	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 25mL	Chiếc	20	260.000	5.200.000
99	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 50mL	Chiếc	20	330.000	6.600.000

100	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 100mL	Chiếc	20	380.000	7.600.000
101	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 200mL	Chiếc	10	399.000	3.990.000
102	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 500mL	Chiếc	10	480.000	4.800.000
103	Bình định mức	Chiếc	Isolab-Đức	Chất liệu thủy tinh Borosilicate, Class A, có nút nhựa, Dung tích 1000mL	Chiếc	10	800.000	8.000.000
	Phần IX			Vật tư vi sinh				
104	Màng lọc mẫu	Hộp 100 cái	Sartorius	Vật liệu màng lọc: Cellulose Acetate (CA) Kích thước lỗ lọc (Pore size): 0.45 μm (micromet) Đường kính (Diameter): 47 mm Màu sắc Trắng, không kẻ sọc Tình trạng vô trùng: Đã tiệt trùng (Sterile) (pack of 100) Độ dày màng lọc: 120 μm Tốc độ dòng chảy (nước): 24 mL/min/cm ² /bar Khả năng chịu nhiệt: Chịu được tiệt trùng hơi nước đến 134°C, hoặc tiệt trùng khô đến 180°C	Hộp	21	3.848.000	80.808.000

105	Màng lọc mẫu	Hộp 100 cái	Sartorius	Vật liệu màng lọc: Cellulose Acetate (CA) Kích thước lỗ lọc (Pore size): 0.20 μm (micromet) Đường kính (Diameter): 47 mm Màu sắc Trắng, không kể sọc Tình trạng vô trùng: Đã tiệt trùng (Sterile) (pack of 100) Độ dày màng lọc: 120 μm Tốc độ dòng chảy (nước): 24 mL/min/cm ² /bar Khả năng chịu nhiệt: Chịu được tiệt trùng hơi nước đến 134°C, hoặc tiệt trùng khô đến 180°C	Hộp	11	1.530.600	16.836.600
106	Micropipet loại 0.5-10 microlit	Cái	Isolab - Đức	Thẻ tích 50-100 ul hấp tiệt trùng	Cái	1	3.069.000	3.069.000
107	Micropipet loại 1-100 microlit	Cái	Isolab - Đức	Thẻ tích 100-1000 ul hấp tiệt trùng	Cái	1	3.571.000	3.571.000
108	Cuvet thủy tinh quang học trong suốt	Chiếc	Hanna-Romani	Dạng ống tròn, có nắp vặn vặn chắc chắn để đậy kín mẫu đường kính 2cm, cao 6cm (đường kính trong)	Chiếc	2	1.237.100	2.474.200
109	Trợ hút pipet	Cái	Isolab - Đức	Trợ hút pipet tự động 0.1-100ml, Có thể đổ đầy pipet 25 ml dưới 4 giây. - Tốc độ bơm có thể được điều chỉnh theo 8 cấp độ khác nhau. Màn hình LCD hiển thị trực quan tốc độ đã chọn. - Pin lithium-ion có thể thay đổi cho phép sử dụng liên tục 8 giờ. Màn hình LCD hiển thị lượng pin còn lại. - Bộ sạc công nghệ cao ngăn ngừa tình trạng sạc quá mức và mang lại tuổi thọ dài. Cần 2-3 giờ để sạc đầy	Cái	2	12.245.000	24.490.000

	Phần X			Vật tư pha môi trường				
110	Đĩa petri thủy tinh	10 cái/hộp	Eulab-Đức	Hộp Petri Thủy Tinh 80x15mm Mô tả sản phẩm: - Chất liệu: Thủy tinh - Đường kính: 80mm - Chiều cao: 15mm - Bề mặt nắp phẳng, không bọt và vết thủy tinh.	Cái	1000	40.000	40.000.000
111	Chai thủy tinh nút mài 250ml	Chai	Onelab - Trung Quốc	Thể tích đựng: 250ml Chất liệu Thủy tinh Borosilicate 3.3 Màu trắng (màu trong tự nhiên) Kiểu chai: Chai miệng rộng, có nắp/nút mài. Vật liệu nút mài: Thủy tinh borosilicate, bề mặt mài nhám để tạo độ kín khí.	cái	300	253.000	75.900.000
112	Chai thủy tinh nút mài 1000ml	Cái	Onelab - Trung Quốc	Thể tích đựng: 1000ml Chất liệu Thủy tinh Borosilicate 3.3 Màu trắng (màu trong tự nhiên) Kiểu chai: Chai miệng rộng, có nắp/nút mài. Vật liệu nút mài: Thủy tinh borosilicate, bề mặt mài nhám để tạo độ kín khí.	Cái	100	320.000	32.000.000
113	Bình cầu đáy bằng 250ml	10 cái/hộp	Onelab - Trung Quốc	Bình cầu đáy bằng cổ hẹp-250ml Ứng dụng: Dùng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao Chất liệu: Thủy tinh borosilicat 3.3 Khả năng chịu nhiệt: Chịu được nhiệt độ cao (thường lên tới 200°C) Mô tả sản phẩm: - Dung tích: 250ml - Đường kính cổ: > 30mm - Đáy bằng	Cái	100	290.000	29.000.000

114	Bình cầu đáy bằng 1000ml	Cái	Onelab - Trung Quốc	<p>Bình cầu đáy tròn 1000ml Ứng dụng: Dùng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao Mô tả sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh borosilicat 3.3 - Dung tích: 1000ml - Đường kính cổ: > 40mm - Chiều cao: 200mm - Có phần ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. - Hình tròn giúp độ đồng nhất nhiệt tốt. - Độ dày thành bình đồng nhất, chịu nhiệt độ cao. 	Cái	30	560.000	16.800.000
115	Cốc thủy tinh có mỏ 1000mL	Cái	Duran-Đức	<p>Chất liệu Thủy tinh Borosilicate 3.3, có mỏ,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích:1000ml - Đường kính: 105mm đến 108mm - Chiều cao: 145mm đến 158mm 	Cái	10	280.000	2.800.000
	Phần XI			Vật tư theo máy: Hệ thống ICPMS (của hệ thống GCMS)				
116	Dây bơm dùng cho bơm nhu động máy ICPMS	cái	Analytik Jena-Đức	Pump tubing black/black (0.03 in. ID), flared ends, Cung cấp gồm 12 cái/bộ	Cái	1	19.440.000	19.440.000
117	Ni-Sampler Cone của máy ICPMS	cái	Analytik Jena-Đức	Sampler Cone PRO Nickel của máy ICPMS	Cái	1	56.210.000	56.210.000
118	Vòng đệm O-Ring Sampler Cone	Cái	Analytik Jena-Đức	O-Ring Sampler Cone	Cái	1	7.776.000	7.776.000
119	Đuốc phun Plasma ICPMS Torch	cái	Analytik Jena-Đức	Standard ICP-MS Torch, 2,4mm injector, quartz	Cái	1	49.464.000	49.464.000
120	Scott-Spruhkammer, Glas ICP-MS Scott-Spraychamber, glass	cái	Analytik Jena-Đức	ICP-MS ScottSpraychamber, glass	Cái	1	53.676.000	53.676.000

121	Plasma Coil (Induction coil)	cái	Analytik Jena-Đức	Plasma Coil	Cái	1	42.680.000	42.680.000
122	Sample Rack ICP, 21 position – Teledyne LABS	cái	Analytik Jena-Đức	Sample Rack ICP, 21 positions, 50ml vials	Chiếc	1	17.000.000	17.000.000
	Phần XII			Vật tư theo máy: Purge and Trap (của hệ thống GCMS)				
123	Septa dùng cho lọ Purge and trap	100 cái/ túi	Microsolv - Mỹ	Septa PTFE/Silicon với nắp vặn có lỗ ở giữa	Túi	1	3.500.000	3.500.000
124	Trap, Vocarb-3000 (K)	Chiếc	EST-Mỹ	Preferred trap for EPA methods 524.2, 524.3, 8260B, 8260C and 624 Compatible with the Atomx XYZ, Atomx, Lumin and Stratum	Chiếc	1	8.500.000	8.500.000
125	Kim phân phối mẫu - sample distribution needle	Chiếc	EST-Mỹ	Needle 5ml EV 8.25", Phù hợp với Bộ Purge & Trap Evolution 2	Chiếc	1	8.500.000	8.500.000
126	Trap lọc khí (Gas Clean Carrier Gas Filter)	100 cái/ hộp	Agilent - Mỹ	Gas Clean Carrier Gas Filter Dùng cho GC/MS - 8890 GC System,	Chiếc	1	16.345.000	16.345.000
127	Vials 40 mL for P&T,	Lọ	Microsolv-Mỹ	Lọ vial 40ml kích thước 27.5x95mm	Hộp	1	2.600.000	2.600.000
128	Syringe filter ưa nước Hydrophilic đường kính 13mm, cỡ lỗ 0,45 micromet	100 cái/ hộp	Agilent- Mỹ	Syringe filter loại ưa nước Hydrophilic đường kính 13mm, cỡ lỗ 0,45 micromet (PureTech Syringe Filter)	hộp	6	2.520.000	15.120.000
129	Cột chiết pha rắn SPE C18	Hộp 30 cái	Agilent - Mỹ	Resprep C18 SPE Cartridge, 6 mL/500 mg, 30-pk. mid - load	Hộp	12	3.800.000	45.600.000
130	Cột chiết pha rắn SPE C18	Hộp 30 cái	Agilent - Mỹ	Thẻ tích 3ml, khối lượng chất nhồi 200mg, Chất nhồi cột C18	Hộp	12	9.097.000	109.164.000
131	Cột chiết pha rắn SPE C18	Hộp 30 cái	Agilent - Mỹ	Resprep C18 (Trifunctional, High-Load) SPE Cartridge, 6 mL/1000 mg, 30-pk.	Hộp	12	7.490.000	89.880.000

132	Cột chiết pha rắn SPE SDVB	Hộp 30 cái	Agilent - Mỹ	Thể tích 6ml, khối lượng chất nhồi 500mg, Chất nhồi cột styrene-divinylbenzene (SDVB) copolyme	Hộp	12	14.500.000	174.000.000
Phần XIII				Chất chuẩn dùng cho máy Purge and Trap				
133	Chuẩn Mix : 524.3 Internal Standard/ Surrogate Mix	Ống 1mL	AccuStandard - Mỹ	Có chứa các hợp chất sau với nồng độ 2mg/mL trong Methanol Purge& Trap : 1,4-dichlorobenzene-d4; chlorobenzene-d5; 1,4-difluorobenzene;methyl-t-butyl-ether-d3; 1,2-dichlorobenzene-d4; bromofluorobenzene	Ống	1	5.110.000	5.110.000
134	Chất chuẩn hỗn hợp hợp chất Phenyl hydroxide	Ống 1ml	LGC - Đức	Thành phần tối thiểu: nồng độ 2000 µg/mL trong Dichloromethane gồm Phenol; 2-Chlorophenol; 2-Methylphenol; 2-Nitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dinitrophenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4,6-Trichlorophenol; 2,4-Dinitrophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl-4,6-dinitrophenol; Pentachlorophenol Tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Ống	1	2.120.000	2.120.000

135	Chuẩn Mix : 524.3 VOA Mega Mix Standard	Ống 1mL	Restek - Mỹ	Có chứa các hợp chất sau với nồng độ 2mg/mL trong Methanol Purge & Trap : 1,1,1 – Trichloroethane; 1,2 – Dichloroethane; 1,2 – Dichloroethene; Carbon tetrachloride; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Benzene; Ethylbenzene; Styrene; Toluene; Xylene; 1,2 – Dichlorobenzene; Hexachlorobutadiene; 1,2- Dibromo - 3 chloropropane; 1,2 – Dichloropropane; 1,3- Dichloropropene; Bromodichloromethane; Chloroform; Dibromochloromethane	Ống	1	5.750.000	5.750.000
Tổng							1.541.083.141	